

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: 137/QM-DNPBG

- Tên mẫu/Name of sample: Nước sinh hoạt
- Vị trí lấy mẫu: Sampling location: Sau bơm 2 Trạm Đồn Thủy
- Mã mẫu: 0920868/3488
- Tên/địa chỉ khách hàng: Name/Address of customer: Công ty cổ phần sản xuất kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội
Số 8C Đình Công Tráng, P. Phan Chu Trinh, Q. Hoàn Kiếm, HN
- Mô tả mẫu/Description: 01 chai nhựa 1500 mL
- Ngày nhận mẫu/Date of receiving: 23/09/2020
- Người lấy/gửi mẫu/Sample taking: Khách hàng tự gửi mẫu
- Thời gian thử nghiệm/ testing time: 23/09 - 30/09/2020
- Kết quả thử nghiệm/Test result:

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Test result	Giới hạn cho phép Regular limit QCVN01:2009/BYT	Kết luận Conclusion
1	pH ^(*)	TCVN 6492:1999	-	7.02	6.5 - 8.5	Đạt
2	Độ đục ^(*)	TCVN 6184:1996	NTU	0.13	2	Đạt
3	Mùi, vị ^(*)	Cảm quan	-	Không mùi, vị lạ	Không mùi, vị lạ	Đạt
4	Độ màu ^(*)	TCVN 6185:1996	TCU	< 3	15	Đạt
5	Clorua, Cl ⁻ ^(*)	TCVN 6194:1996	mg/L	10.58	250	Đạt
6	Clo dư tự do ^(*)	SMEWW 4500 Cl.F:2017	mg/L	0.32	0.3 - 0.5	Đạt
7	Chỉ số Permanganat ^(*)	TCVN 6186:1996	mg/L	< 0.50	2	Đạt
8	Độ cứng ^(*)	SMEWW 2340C:2017	mg/L	124	300	Đạt
9	Nitrit (N-NO ₂) ^(*)	SMEWW4500NO ₂ -B:2017	mg/L	0.18	2	Đạt
10	Nitrat (N-NO ₃) ^(*)	TCVN 6180:1996	mg/L	0.91	50	Đạt
11	Ammonia (N-NH ₄) ^(*)	SMEWW 4500-NH ₃ F:2017	mg/L	0.12	3	Đạt
12	Sunphat (SO ₄ ²⁻)	US EPA 375.4	mg/L	7.26	250	Đạt
13	Sắt tổng số ^(*)	SMEWW 3111B:2017	mg/L	KPH	0.3	Đạt
14	Mn tổng số ^(*)	SMEWW 3111B:2017	mg/L	0.09	0.3	Đạt
15	As tổng số ^(*)	SMEWW 3113B:2017	µg/L	8.82	10	Đạt
16	Coliform ^(*)	TCVN 6187-1:2009	CFU/100 mL	0	0	Đạt
17	E. coli ^(*)	TCVN 6187-1:2009	CFU/100 mL	0	0	Đạt

Ghi chú: -^(*): Phép thử được công nhận VILAS.
- QCVN 01:2009/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống.
- KPH: Không phát hiện; giới hạn phát hiện của Fe: 0,015 mg/L.

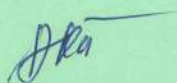
Bắc Giang, ngày 30 tháng 09 năm 2020

XÉT NGHIỆM VIÊN

PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG

CÔNG TY CPĐT HẠ TẦNG NƯỚC

DNP - BẮC GIANG



Đào Thị Ngọc Hà



Nguyễn Mạnh Cường



GIÁM ĐỐC

Trịnh Đức Hoàng

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Phòng Quản lý chất lượng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 02 bản: 01 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Phòng QLCL/ The test result are printed in 02 documents; 01 document is given to customer; 01 document is stored at Quality control department

DNP.QM.P.F 11/01

Lần ban hành: 01

Soát xét/ngày:

Trang: 1/1

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: 133/QM-DNPBG

- Tên mẫu/Name of sample: Nước sinh hoạt
- Vị trí lấy mẫu: Sampling location: Sau bơm 2 Trạm Đồn Thủy
- Mã mẫu: 0920837/3381
- Tên/địa chỉ khách hàng: Name/Address of customer: Công ty cổ phần sản xuất kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội
Số 8C Đình Công Tráng, P. Phan Chu Trinh, Q. Hoàn Kiếm, HN
- Mô tả mẫu/Description: 01 chai nhựa 1500 mL
- Ngày nhận mẫu/Date of receiving: 15/09/2020
- Người lấy/gửi mẫu/Sample taking: Khách hàng tự gửi mẫu
- Thời gian thử nghiệm/ testing time: 15/09 - 22/09/2020
- Kết quả thử nghiệm/Test result:

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Test result	Giới hạn cho phép Regular limit QCVN01:2009/BYT	Kết luận Conclusion
1	pH ^(*)	TCVN 6492:1999	-	7.53	6.5 - 8.5	Đạt
2	Độ đục ^(*)	TCVN 6184:1996	NTU	0.12	2	Đạt
3	Mùi, vị ^(*)	Cảm quan	-	Không mùi, vị lạ	Không mùi, vị lạ	Đạt
4	Độ màu ^(*)	TCVN 6185:1996	TCU	< 3	15	Đạt
5	Clorua, Cl ⁻ ^(*)	TCVN 6194:1996	mg/L	11.29	250	Đạt
6	Clo dư tự do ^(*)	SMEWW 4500 Cl.F:2017	mg/L	0.31	0.3 - 0.5	Đạt
7	Chỉ số Permanganat ^(*)	TCVN 6186:1996	mg/L	0.51	2	Đạt
8	Độ cứng ^(*)	SMEWW 2340C:2017	mg/L	130	300	Đạt
9	Nitrit (N-NO ₂) ^(*)	SMEWW4500NO ₂ .B:2017	mg/L	0.19	2	Đạt
10	Nitrat (N-NO ₃) ^(*)	TCVN 6180 :1996	mg/L	0.94	50	Đạt
11	Ammonia (N-NH ₄ ⁺) ^(*)	SMEWW 4500-NH ₃ F:2017	mg/L	0.12	3	Đạt
12	Sunphat (SO ₄ ²⁻)	US EPA 375.4	mg/L	6.58	250	Đạt
13	Sắt tổng số ^(*)	SMEWW 3111B:2017	mg/L	KPH	0.3	Đạt
14	Mn tổng số ^(*)	SMEWW 3111B:2017	mg/L	0.09	0.3	Đạt
15	As tổng số ^(*)	SMEWW 3113B:2017	µg/L	8.81	10	Đạt
16	Coliform ^(*)	TCVN 6187-1:2009	CFU/100 mL	0	0	Đạt
17	E. coli ^(*)	TCVN 6187-1:2009	CFU/100 mL	0	0	Đạt

Ghi chú: - ^(*): Phép thử được công nhận VILAS.
- QCVN 01:2009/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống.
- KPH: Không phát hiện; giới hạn phát hiện của Fe: 0,015 mg/L.

Bắc Giang, ngày 22 tháng 09 năm 2020

XÉT NGHIỆM VIÊN

PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG

CÔNG TY CPĐT HẠ TẦNG NƯỚC
DNP - BẮC GIANG

Đào Thị Ngọc Hà

Nguyễn Mạnh Cường



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Đức Hoàng

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Phòng Quản lý chất lượng.
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 02 bản: 01 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Phòng QLCL/
The test result are printed in 02 documents; 01 document is given to customer; 01 document is stored at Quality control department

DNP.QM.P.F 11/01

Lần ban hành: 01

Soát xét/ngày:

Trang: 1/1

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: 130/QM-DNPBG

- | | |
|---|---|
| 1. Tên mẫu/Name of sample: | Nước sinh hoạt |
| 2. Vị trí lấy mẫu: Sampling location: | Sau bơm 2 Trạm Đồn Thủy |
| 3. Mã mẫu | 0920815/3305 |
| 4. Tên/địa chỉ khách hàng: Name/Address of customer | Công ty cổ phần sản xuất kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội
Số 8C Đình Công Tráng, P. Phan Chu Trinh, Q. Hoàn Kiếm, HN |
| 5. Mô tả mẫu/Description: | 01 chai nhựa 1500 mL |
| 6. Ngày nhận mẫu/Date of receiving: | 09/09/2020 |
| 7. Người lấy/gửi mẫu/Sample taking: | Khách hàng tự gửi mẫu |
| 8. Thời gian thử nghiệm/ testing time: | 09/09 - 16/09/2020 |
| 9. Kết quả thử nghiệm/Test result: | |

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Test result	Giới hạn cho phép Regular limit QCVN01:2009/BYT	Kết luận Conclusion
1	pH ^(*)	TCVN 6492:1999	-	7.20	6.5 - 8.5	Đạt
2	Độ đục ^(*)	TCVN 6184:1996	NTU	0.12	2	Đạt
3	Mùi, vị ^(*)	Cảm quan	-	Không mùi, vị lạ	Không mùi, vị lạ	Đạt
4	Độ màu ^(*)	TCVN 6185:1996	TCU	< 3	15	Đạt
5	Clorua, Cl ⁻ ^(*)	TCVN 6194:1996	mg/L	11.29	250	Đạt
6	Clo dư tự do ^(*)	SMEWW 4500 Cl.F:2017	mg/L	0.31	0.3 - 0.5	Đạt
7	Chỉ số Permanganat ^(*)	TCVN 6186:1996	mg/L	0.70	2	Đạt
8	Độ cứng ^(*)	SMEWW 2340C:2017	mg/L	128	300	Đạt
9	Nitrit (N-NO ₂) ^(*)	SMEWW4500NO ₂ :B:2017	mg/L	0.10	2	Đạt
10	Nitrat (N-NO ₃) ^(*)	TCVN 6180 :1996	mg/L	0.95	50	Đạt
11	Ammonia (N-NH ₄) ^(*)	SMEWW 4500-NH ₃ F:2017	mg/L	0.19	3	Đạt
12	Sunphat (SO ₄ ²⁻)	US EPA 375.4	mg/L	8.17	250	Đạt
13	Sắt tổng số ^(*)	SMEWW 3111B:2017	mg/L	KPH	0.3	Đạt
14	Mn tổng số ^(*)	SMEWW 3111B:2017	mg/L	0.09	0.3	Đạt
15	As tổng số ^(*)	SMEWW 3113B:2017	µg/L	8.85	10	Đạt
16	Coliform ^(*)	TCVN 6187-1:2009	CFU/100 mL	0	0	Đạt
17	E. coli ^(*)	TCVN 6187-1:2009	CFU/100 mL	0	0	Đạt

Ghi chú:
 - ^(*): Phép thử được công nhận VILAS.
 - QCVN 01:2009/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống.
 - KPH: Không phát hiện; giới hạn phát hiện của Fe: 0,015 mg/L.

Bắc Giang, ngày 16 tháng 09 năm 2020
 CÔNG TY CPĐT HẠ TẦNG NƯỚC
 DNP - BẮC GIANG

XÉT NGHIỆM VIÊN

PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG



Đào Thị Ngọc Hà



Nguyễn Mạnh Cường



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Đức Hoàng

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Phòng Quản lý chất lượng.
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 02 bản: 01 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Phòng QLCL/
The test result are printed in 02 documents; 01 document is given to customer; 01 document is stored at Quality control department

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: 124/QM-DNPBG

- | | |
|---|---|
| 1. Tên mẫu/Name of sample: | Nước sinh hoạt |
| 2. Vị trí lấy mẫu: Sampling location: | Sau bơm 2 Trạm Đồn Thủy |
| 3. Mã mẫu | 0920782/3204 |
| 4. Tên/địa chỉ khách hàng: Name/Address of customer | Công ty cổ phần sản xuất kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội
Số 8C Đình Công Tráng, P. Phan Chu Trinh, Q. Hoàn Kiếm, HN |
| 5. Mô tả mẫu/Description: | 01 chai nhựa 1500 mL (không lưu mẫu) |
| 6. Ngày nhận mẫu/Date of receiving: | 01/09/2020 |
| 7. Người lấy/gửi mẫu/Sample taking: | Khách hàng tự gửi mẫu |
| 8. Thời gian thử nghiệm/ testing time: | 01/09 - 07/09/2020 |
| 9. Kết quả thử nghiệm/Test result: | |

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Test result	Giới hạn cho phép Regular limit QCVN01:2009/BYT	Kết luận Conclusion
1	pH ^(*)	TCVN 6492:1999	-	7.51	6.5 - 8.5	Đạt
2	Độ đục ^(*)	TCVN 6184:1996	NTU	0.11	2	Đạt
3	Mùi, vị ^(*)	Cảm quan	-	Không mùi, vị lạ	Không mùi, vị lạ	Đạt
4	Độ màu ^(*)	TCVN 6185:1996	TCU	< 3	15	Đạt
5	Clorua, Cl ⁻ ^(*)	TCVN 6194:1996	mg/L	9.25	250	Đạt
6	Clo dư tự do ^(*)	SMEWW 4500 Cl.F:2017	mg/L	0.30	0.3 - 0.5	Đạt
7	Chỉ số Permanganat ^(*)	TCVN 6186:1996	mg/L	0.51	2	Đạt
8	Độ cứng ^(*)	SMEWW 2340C:2017	mg/L	126	300	Đạt
9	Nitrit (N-NO ₂) ^(*)	SMEWW4500NO ₂ B:2017	mg/L	0.15	2	Đạt
10	Nitrat (N-NO ₃) ^(*)	TCVN 6180 :1996	mg/L	0.94	50	Đạt
11	Ammonia (N-NH ₄ ⁺) ^(*)	SMEWW 4500-NH ₃ F:2017	mg/L	0.22	3	Đạt
12	Sunphat (SO ₄ ²⁻)	US EPA 375.4	mg/L	7.66	250	Đạt
13	Sắt tổng số ^(*)	SMEWW 3111B:2017	mg/L	KPH	0.3	Đạt
14	Mn tổng số ^(*)	SMEWW 3111B:2017	mg/L	0.08	0.3	Đạt
15	As tổng số ^(*)	SMEWW 3113B:2017	µg/L	9.64	10	Đạt
16	Coliform ^(*)	TCVN 6187-1:2009	CFU/100 mL	0	0	Đạt
17	E. coli ^(*)	TCVN 6187-1:2009	CFU/100 mL	0	0	Đạt

Ghi chú:

- ^(*): Phép thử được công nhận VILAS.
- QCVN 01:2009/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống.
- KPH: Không phát hiện; giới hạn phát hiện của Fe: 0,015 mg/L.

Bắc Giang, ngày 07 tháng 09 năm 2020

XÉT NGHIỆM VIÊN

PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG

CÔNG TY CPĐT HẠ TẦNG NƯỚC
DNP-BẮC GIANG



Đào Thị Ngọc Hà



Nguyễn Mạnh Cường



GIÁM ĐỐC

Trần Đức Hoàng

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Phòng Quản lý chất lượng.
- The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 02 bản: 01 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Phòng QLCL/
- The test result are printed in 02 documents: 01 document is given to customer; 01 document is stored at Quality control department

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

Số/No: 121/QM-DNPBG

- | | |
|---|---|
| 1. Tên mẫu/Name of sample: | Nước sinh hoạt |
| 2. Vị trí lấy mẫu: Sampling location: | Sau bơm 2 Trạm Đồn Thủy |
| 3. Mã mẫu | 0820753/3091 |
| 4. Tên/địa chỉ khách hàng: Name/Address of customer | Công ty cổ phần sản xuất kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội
Số 8C Đình Công Tráng, P. Phan Chu Trinh, Q. Hoàn Kiếm, HN |
| 5. Mô tả mẫu/Description: | 01 chai nhựa 1500 mL (không lưu mẫu) |
| 6. Ngày nhận mẫu/Date of receiving: | 25/08/2020 |
| 7. Người lấy/gửi mẫu/Sample taking: | Khách hàng tự gửi mẫu |
| 8. Thời gian thử nghiệm/ testing time: | 25/08 - 01/09/2020 |
| 9. Kết quả thử nghiệm/Test result: | |

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Test result	Giới hạn cho phép Regular limit QCVN01:2009/BYT	Kết luận Conclusion
1	pH (*)	TCVN 6492:1999	-	7.30	6.5 - 8.5	Đạt
2	Độ đục (*)	TCVN 6184:1996	NTU	0.11	2	Đạt
3	Mùi, vị (*)	Cảm quan	-	Không mùi, vị lạ	Không mùi, vị lạ	Đạt
4	Độ màu (*)	TCVN 6185:1996	TCU	< 3	15	Đạt
5	Clorua, Cl ⁻ (*)	TCVN 6194:1996	mg/L	9.88	250	Đạt
6	Clo dư tự do (*)	SMEWW 4500 Cl.F:2017	mg/L	0.30	0.3 - 0.5	Đạt
7	Chỉ số Permanganat(*)	TCVN 6186:1996	mg/L	< 0.50	2	Đạt
8	Độ cứng (*)	SMEWW 2340C:2017	mg/L	126	300	Đạt
9	Nitrit (N-NO ₂) ^(*)	SMEWW4500NO ₂ B:2017	mg/L	0.02	2	Đạt
10	Nitrat (N-NO ₃) ^(*)	TCVN 6180 :1996	mg/L	0.94	50	Đạt
11	Ammonia (N-NH ₄ ⁺) ^(*)	SMEWW 4500-NH ₃ F:2017	mg/L	0.26	3	Đạt
12	Sunphat (SO ₄ ²⁻)	US EPA 375.4	mg/L	7.86	250	Đạt
13	Sắt tổng số (*)	SMEWW 3111B:2017	mg/L	KPH	0.3	Đạt
14	Mn tổng số (*)	SMEWW 3111B:2017	mg/L	0.11	0.3	Đạt
15	As tổng số (*)	SMEWW 3113B:2017	µg/L	9.05	10	Đạt
16	Coliform (*)	TCVN 6187-1:2009	CFU/100 mL	0	0	Đạt
17	E. coli (*)	TCVN 6187-1:2009	CFU/100 mL	0	0	Đạt

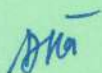
Ghi chú:

- (*) : Phép thử được công nhận VILAS.
- QCVN 01:2009/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống.
- KPH: Không phát hiện; giới hạn phát hiện của Fe: 0,015 mg/L.

XÉT NGHIỆM VIÊN

PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG

Bắc Giang, ngày 01 tháng 09 năm 2020
CÔNG TY CPĐT HẠ TẦNG NƯỚC
DNP - BẮC GIANG



Đào Thị Ngọc Hà



Nguyễn Mạnh Cường



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Đức Hoàng

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Phòng Quản lý chất lượng.
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 02 bản: 01 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Phòng QLCL/
The test result are printed in 02 documents; 01 document is given to customer; 01 document is stored at Quality control department

DNP.QM.P.F 11/01

Lần ban hành: 01

Soát xét/ngày:

Trang: 1/1